

Số: /TCBC-STP

Quảng Ninh, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG CÁO BÁO CHÍ

**Văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân,
Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh
ban hành trong tháng 6 năm 2026**

Thực hiện Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật năm 2012; Quyết định số 977/QĐ-TTg ngày 11/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường năng lực tiếp cận pháp luật của người dân”; Văn bản số 2771/UBND-NC ngày 12/8/2025 của Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh, Sở Tư pháp ra Thông cáo báo chí về văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong tháng 6 năm 2026, cụ thể như sau:

I. DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐƯỢC BAN HÀNH

Qua theo dõi, tổng hợp, trong tháng 6 năm 2026, số văn bản quy phạm pháp luật được ban hành là 20 văn bản (02 Nghị quyết của HĐND tỉnh, 15 Quyết định của UBND tỉnh, 03 Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh), cụ thể:

Các Nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành:

- Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030;
- Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh bãi bỏ một số nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ninh.

Các Quyết định do UBND tỉnh ban hành:

- Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản và cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;
- Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2026 - 2027;

4. Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực hóa chất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

5. Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

6. Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với viên chức quản lý;

7. Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường nước biển tự động, liên tục tỉnh Quảng Ninh;

8. Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

9. Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

10. Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ kinh phí lập dự án, chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị vào cụm công nghiệp theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ và trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh;

11. Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

12. Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ;

13. Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy chế điều động, chuyển chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

14. Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

15. Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Các Quyết định do Chủ tịch UBND tỉnh ban hành:

1. Quyết định số 44/2026/QĐ-CTUBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 86/2025/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2026/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh;

2. Quyết định số 45/2026/QĐ-CTUBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp một số thẩm quyền quyết định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

3. Quyết định số 49/2026/QĐ-CTUBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý.

II. HIỆU LỰC THI HÀNH, SỰ CẦN THIẾT, MỤC ĐÍCH BAN HÀNH VÀ NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Trên cơ sở thông tin do các sở, ban, ngành cung cấp¹, Sở Tư pháp thông tin về hiệu lực thi hành, sự cần thiết, mục đích ban hành và nội dung chủ yếu của 20 văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong tháng 6 năm 2026 như sau:

1. Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 03/7/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

¹ Công văn số 3986/SVHTTDL-VP ngày 19/6/2026 của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công văn số 3527/SCT-QLCN ngày 02/6/2026 của Sở Công Thương; Công văn số 3490/SNV-VP ngày 03/7/2026 của Sở Nội vụ; Công văn số 7491/STC-VP ngày 06/7/2026 của Sở Tài chính; Công văn số 9002/SNN&MT-VP ngày 06/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường; Công văn số 2144/SGDĐT-VP ngày 06/7/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

(1) Các Nghị quyết của Quốc hội: Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07/02/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030.

(2) Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030.

Cơ sở thực tiễn

Giai đoạn 2021 - 2025, 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi) đã được triển khai đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh, góp phần quan trọng cải thiện kết cấu hạ tầng nông thôn, nâng cao đời sống nhân dân, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều và từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Tuy nhiên, qua thực tiễn triển khai vẫn bộc lộ một số tồn tại, hạn chế, nhất là trong cơ chế phân bổ và quản lý nguồn lực; việc phân bổ vốn còn thực hiện riêng lẻ theo từng Chương trình, dẫn đến phân tán nguồn lực, thiếu đồng bộ trong điều hành và chưa phản ánh đầy đủ mức độ khó khăn thực chất của từng địa bàn. Giai đoạn 2026 - 2030, Quốc hội đã quyết định tích hợp 03 Chương trình mục tiêu quốc gia thành một Chương trình thống nhất và bố trí nguồn lực nhà nước để triển khai thực hiện. Trong bối cảnh đó, với quy mô nguồn lực lớn và yêu cầu quản lý theo cơ chế mới, việc ban hành quy định về cơ chế phân bổ nguồn lực, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương là hết sức cần thiết. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn, dự toán ngân sách hằng năm, bảo đảm việc phân bổ nguồn lực được thực hiện ổn định, công khai, minh bạch và phù hợp trong suốt giai đoạn 2026 - 2030.

Trên cơ sở tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2021 - 2025 và yêu cầu triển khai Chương trình trong giai đoạn mới, việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030 là cần thiết, bảo đảm đúng quy định và phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

- Mục đích ban hành:

+ Nhằm cụ thể hóa theo quy định tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 quy định tại Nghị quyết số 424/NQ-CP ngày 30/12/2025 của Chính phủ.

+ Xác lập khung pháp lý thống nhất về phân bổ vốn ngân sách tỉnh trong phạm vi tổng mức đã được cấp có thẩm quyền quyết định; làm căn cứ để UBND tỉnh giao dự toán, kế hoạch vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình; đồng thời, quy định khung tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương theo nhóm địa phương căn cứ khả năng cân đối ngân sách. Thông qua đó, bảo đảm phân bổ nguồn lực tập trung, có trọng tâm, trọng điểm; khắc phục tình trạng dàn trải, bình quân; tăng cường trách nhiệm của địa phương trong bố trí vốn đối ứng và tổ chức thực hiện; bảo đảm Chương trình được triển khai thống nhất, công khai, minh bạch và phù hợp với cơ chế quản lý chương trình mục tiêu quốc gia hiện hành.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 07 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách cấp tỉnh để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030 (gọi tắt là Chương trình).

- Đối tượng áp dụng:

(1) Sở, ban, ngành và các cơ quan cấp tỉnh; các xã, phường, đặc khu và các đơn vị sử dụng vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình.

(2) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến quản lý, phân bổ, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình trên địa bàn tỉnh.

- Các quy định chính: Nguyên tắc phân bổ; Tiêu chí phân bổ vốn đầu tư công; Tiêu chí phân bổ vốn chi thường xuyên; Định mức phân bổ.

Nội dung mới so với quy định trước đây gồm:

(1) Ban hành quy định để áp dụng cho giai đoạn 2026 - 2030, thay thế cơ chế phân bổ vốn của giai đoạn 2021 - 2025, bảo đảm thống nhất với hệ thống pháp luật mới và các quy định của Trung ương về Chương trình mục tiêu quốc gia.

(2) Điều chỉnh tiêu chí và phương pháp phân bổ vốn phù hợp với mô hình đơn vị hành chính mới (xã, phường, đặc khu), đồng thời bổ sung cơ chế xử lý trường hợp sắp xếp đơn vị hành chính trong giai đoạn 2026 - 2030.

2. Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh bãi bỏ một số nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 03/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

(1) Bãi bỏ Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình

trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh từ nguồn chi thường xuyên ngân sách địa phương

Triển khai thực hiện Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác; HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh từ nguồn chi thường xuyên ngân sách địa phương.

Ngày 31/3/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 104/2026/NĐ-CP về việc quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước (thay thế Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025). Theo đó, tại các Điều 17, Điều 20, Điều 25, Điều 27 của Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định UBND tỉnh có thẩm quyền quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh từ nguồn chi thường xuyên ngân sách địa phương. Do đó, việc đề xuất xây dựng, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

(2) Bãi bỏ Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Ngày 11/12/2025, Quốc hội ban hành Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường. Tại khoản 9 Điều 8 của Luật (bổ sung Điều 26a vào sau Điều 26) quy định: “*Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương*”.

Ngày 26/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. Tại Điều 10 (bổ sung Mục 6 vào sau Mục 5 của Chương II của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/NĐ-CP), theo đó tại khoản 3 Điều 34a quy định: “*Thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26a Luật Lâm nghiệp*”.

Tại điểm c khoản 2 Điều 69 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP quy định: “2. Các quy định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực

thi hành: c) Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;...”. Như vậy, theo quy định hiện hành thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định. Do đó, Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh không còn phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng thuộc phạm vi quản lý của địa phương. Để triển khai thực hiện theo quy định mới của Luật sửa đổi 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15, Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ, việc trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết để bãi bỏ Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 là cần thiết.

(3) Bãi bỏ Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 quy định về cơ chế phân bổ nguồn lực và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND được HĐND tỉnh ban hành để cụ thể hóa và tổ chức triển khai thực hiện các quy định của Trung ương, của Tỉnh ủy về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, cụ thể: Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 17/5/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới, hải đảo giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Giai đoạn I của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã kết thúc thực hiện từ ngày 01/01/2026; đến nay, Quốc hội và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản mới để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026-2035: Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội; Quyết định số 16/2026/QĐ-TTg ngày 15/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tham mưu xây dựng Nghị quyết của HĐND

tỉnh “*Quy định về cơ chế phân bổ nguồn lực và nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách tỉnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030*” (dự kiến trình HĐND tỉnh xem xét ban hành tại kỳ họp chuyên đề cuối tháng 6 năm 2026). Do vậy, việc xây dựng Nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND và Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh là cần thiết, nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh.

(4) Bãi bỏ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022 - 2023

Năm học 2022 - 2023, mặc dù dịch bệnh COVID-19 đã được kiểm soát nhưng vẫn còn diễn biến hết sức phức tạp; đời sống một bộ phận người dân vẫn còn khó khăn, nhất là người lao động trong khu vực đang cần thời gian để phục hồi như du lịch, thương mại, tiểu thương, nông lâm ngư nghiệp, lao động trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Để tiếp tục hỗ trợ các gia đình khắc phục ảnh hưởng của dịch bệnh, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 về hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022 - 2023. Thực hiện Nghị quyết, trong năm học 2022 - 2023 đã có trên 215 nghìn trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên được hưởng chính sách hỗ trợ học phí của tỉnh, kinh phí thực hiện gần 400 tỷ đồng. Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND đã được ban hành kịp thời, thiết thực và nhân văn, giúp chia sẻ khó khăn với cha mẹ học sinh, nhất là đối với các gia đình học sinh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh COVID-19; góp phần bảo đảm an sinh xã hội, đẩy nhanh việc phục hồi sau đại dịch, tác động tích cực đến việc huy động học sinh ra lớp và nâng cao chất lượng giáo dục, được nhân dân đồng tình, ủng hộ, thể hiện sự quan tâm đặc biệt của tỉnh với sự nghiệp giáo dục.

Thời gian thực hiện Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND là trong năm học 2022 - 2023, do đó sau khi kết thúc năm học 2022 - 2023 không còn đối tượng thụ hưởng Nghị quyết do đã hết thời gian áp dụng, tuy nhiên trong nội dung Nghị quyết không quy định thời gian hết hiệu lực thực hiện, do đó cần thiết phải ban hành văn bản đề bãi bỏ Nghị quyết theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định hướng dẫn thi hành Luật.

(5) Bãi bỏ Nghị quyết số 110/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2022 về một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2022 - 2025 và Điều 12 Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ninh nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành của mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sau sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị

Nghị quyết số 110/2022/NQ-HĐND được HĐND tỉnh thông qua, có hiệu

lực từ ngày 19/7/2022 và được sửa đổi, bổ sung tại Điều 12 Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND. Nghị quyết số 110/2022/NQ-HĐND được áp dụng cho giai đoạn 2022 - 2025, đến năm 2025 là năm cuối áp dụng các quy định về nhiệm vụ, giải pháp được đề ra tại Nghị quyết; về thực tiễn các nội dung quy định tại Nghị quyết không còn áp dụng, tuy nhiên Nghị quyết không quy định cụ thể và xác định thời gian hết hiệu lực thi hành.

Hiện nay, tình hình thực tiễn giai đoạn 2026 - 2030 đã có nhiều thay đổi (so với thời điểm ban hành Nghị quyết số 110/2022/NQ-HĐND), cụ thể: Dự án Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (sửa đổi) dự kiến được Chính phủ trình Quốc hội xem xét, thông qua tại Kỳ họp thứ 2, Quốc hội khóa XVI (tháng 10/2026) với nhiều quy định, chính sách mới. Bên cạnh đó, tại Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và tổ chức thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, có giao nhiệm vụ cho các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh: “*Xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật, bảo đảm thượng tôn pháp luật*”; Thông báo số 40/TB-VPCP ngày 21/01/2026 về Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Hồ Quốc Dũng tại phiên họp của Hội đồng phối hợp, phổ biến giáo dục pháp luật Trung ương đã giao nhiệm vụ cho Bộ Tư pháp: “*Chủ trì phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và các cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật” trong tháng 8 năm 2026 nhằm tạo cơ sở pháp lý và bảo đảm nguồn lực thực hiện theo yêu cầu của Nghị quyết số 66-NQ/TW.*”. Vì vậy, việc bãi bỏ Nghị quyết số 110/2022/NQ-HĐND và Điều 12 Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND là cần thiết nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, triển khai Đề án “*Xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật*” tại tỉnh Quảng Ninh (sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành), cũng như nghiên cứu, xây dựng và ban hành các cơ chế, chính sách mới phù hợp với khuôn khổ pháp lý và yêu cầu thực tiễn của địa phương; đồng thời bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ và sử dụng hiệu quả nguồn lực trong quá trình tổ chức thực hiện.

(6) Bãi bỏ một phần Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

+ Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 15, khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp (sau đây viết là Nghị định số 58/2024/NĐ-CP), UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND bằng mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bình quân và tối đa theo quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP. Nghị quyết có phạm vi điều chỉnh: quy định định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 21, 22 và 23 Nghị định số

58/2024/NĐ-CP.

+ Ngày 26/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 42/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm. Theo đó đã sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2024/NĐ-CP, trong đó: sửa đổi, bổ sung đối tượng và nội dung; điều chỉnh tăng mức hỗ trợ, mức kinh phí tại các Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 19,... dẫn đến có sự thay đổi về đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ, mức kinh phí so với quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 10 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND, cụ thể:

Về mức hỗ trợ: **(1)** Tăng mức kinh phí bảo vệ rừng từ 150 nghìn đồng/ha/năm lên 500 nghìn đồng/ha/năm đối với Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ; từ 500 nghìn đồng/ha/năm lên 1 triệu đồng/ha/năm đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; từ 150 nghìn đồng/ha/năm lên 300 nghìn đồng/ha/năm đối với diện tích rừng do UBND xã quản lý; bổ sung đối tượng là UBND cấp xã được cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng; mức hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ bảo vệ rừng lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư từ 50.000 đồng/ha/năm lên 150.000 đồng/ha/năm. Đối với khu vực II, III bằng 1,2 lần mức bình quân, vùng đất ven biển bằng 1,5 lần mức bình quân; **(2)** Bỏ đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 (“2. Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này.”) Luật Lâm nghiệp và bổ sung đối tượng khoản 4 Điều 8 (“4. Tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp.”) Luật Lâm nghiệp được hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng; **(3)** Tăng mức khoán bảo vệ rừng từ 500 nghìn đồng/ha/năm lên 1 triệu đồng/ha/năm; **(4)** Tăng mức khoán nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên từ 1 triệu đồng/ha/năm lên 2,5 triệu đồng/ha/năm.

Các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 10 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND có mức kinh phí đối với một số nội dung, đối tượng thấp hơn so với quy định tại các Điều 5, Điều 6, Điều 9, Điều 10, Điều 12, Điều 13, Điều 19 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (*mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND ngày 17/7/2025 của HĐND tỉnh hiện quy định bằng mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bình quân và tối đa quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP*). Các khoản 3, 7, 9, 11, 12 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND tương ứng với các Điều 7, 11, 14, 16, 22, 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP giữ nguyên mức hỗ trợ, không thuộc phạm vi điều chỉnh mức hỗ trợ của Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Tuy nhiên, tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 48 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ quy định: “*Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương **thực hiện theo quy định** tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 của Nghị định này. Trường hợp cần quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể, HĐND cấp tỉnh quyết định mức cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã*

hội của địa phương.”. Do đó, cần thiết bãi bỏ các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 10 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 42/2026/NĐ-CP và bãi bỏ thêm các khoản 3, 7, 9, 11, 12 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND để thực hiện theo đúng quy định: “Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng tại địa phương thực hiện theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 của Nghị định này” đã nêu trên.

+ Đối với khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024: Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ không sửa đổi, bổ sung đối với điểm e khoản 2 Điều 15 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP là căn cứ ban hành khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND, vẫn quy định thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ chênh lệch lãi suất cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương. Do đó không thực hiện bãi bỏ khoản 8 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND.

- Mục đích ban hành:

+ Chấm dứt hiệu lực của các văn bản quy phạm pháp luật đã không còn được áp dụng trên thực tế nhưng chưa có căn cứ xác định hết hiệu lực theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật không còn phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

+ Bảo đảm tính phù hợp, thống nhất trong việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh với hệ thống văn bản pháp luật của Trung ương; bảo đảm tính minh bạch, thống nhất và hiệu lực trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu: Nghị quyết gồm 03 điều với nội dung chính bãi bỏ một số nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể

- Bãi bỏ toàn bộ các nghị quyết:

(1) Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh phê duyệt Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội gắn với bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030.

(2) Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của HĐND tỉnh quy định về cơ chế phân bổ nguồn lực và nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách cấp huyện thực hiện Chương trình tổng thể phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh ở các xã, thôn, bản vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo gắn với thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025.

(3) Nghị quyết số 110/2022/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2022 của HĐND tỉnh về một số biện pháp nâng cao hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2022 - 2025.

(4) Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh hỗ trợ học phí cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên giáo dục thường xuyên đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2022 - 2023.

(5) Nghị quyết số 50/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định thanh lý rừng trồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(6) Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh từ nguồn chi thường xuyên ngân sách địa phương.

- Bãi bỏ một phần các nghị quyết:

(1) Bãi bỏ Điều 12 Nghị quyết số 72/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị quyết của HĐND tỉnh Quảng Ninh nhằm đáp ứng yêu cầu vận hành của mô hình chính quyền địa phương hai cấp và sau sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị.

(2) Bãi bỏ các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12 Điều 2 Nghị quyết số 59/2025/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2025 của HĐND tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

3. Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/6/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền; Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15.

Cơ sở thực tiễn

Hiện nay, theo quy định của pháp luật, một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh. Tuy nhiên, các nhiệm vụ này có tính chất chuyên môn sâu, yêu cầu xử lý nghiệp vụ thường xuyên, gắn trực tiếp với chức năng quản lý nhà nước của cơ quan chuyên môn về lao động.

Việc giao Sở Nội vụ trực tiếp thực hiện các nhiệm vụ nêu trên là cần thiết và phù hợp, nhằm bảo đảm tính kịp thời, linh hoạt trong giải quyết công việc; rút ngắn quy trình xử lý hồ sơ, giảm tầng nấc trung gian; đồng thời phát huy vai trò, trách nhiệm của cơ quan chuyên môn theo nguyên tắc quản lý thống nhất theo ngành, lĩnh vực. Qua đó, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường năng lực theo dõi, tổng hợp, đánh giá tình hình đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trên địa bàn tỉnh, phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Qua rà soát tình hình thực tế tại địa phương, đến nay các nhiệm vụ nêu trên chưa phát sinh. Tuy nhiên, việc chủ động phân cấp cho Sở Nội vụ thực hiện ngay từ đầu là cần thiết, nhằm bảo đảm sẵn sàng về tổ chức thực hiện khi phát sinh; tránh bị động, chậm trễ trong xử lý; đồng thời thống nhất đầu mối tiếp nhận, giải quyết, bảo đảm tính liên thông, đồng bộ trong quản lý.

Việc phân cấp không làm thay đổi thẩm quyền quản lý nhà nước của UBND tỉnh mà chỉ chuyển giao việc tổ chức thực hiện trực tiếp cho cơ quan chuyên môn, qua đó bảo đảm không phát sinh thủ tục hành chính mới, không làm tăng chi phí tuân thủ cho tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; không ảnh hưởng đến tính thống nhất trong quản lý nhà nước; đồng thời nâng cao hiệu quả xử lý công việc, nhất là khi phát sinh nhiệm vụ trong thời gian tới.

- Mục đích ban hành: Nhằm giảm thủ tục hành chính, nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị. Việc phân quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước liên quan không chỉ góp phần cắt giảm các khâu trung gian, rút ngắn thời gian giải quyết, giảm chi phí cho người dân, doanh nghiệp mà còn nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 04 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này phân cấp thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng: Sở Nội vụ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

- Nội dung chính: Phân cấp cho Sở Nội vụ thẩm quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng số 69/2020/QH14, Nghị định số 128/2025/NĐ-CP quy định phân quyền, phân cấp trong quản lý nhà nước lĩnh vực nội vụ, cụ thể:

(1) Nhận và ban hành văn bản chấp thuận chuẩn bị nguồn lao động cho doanh nghiệp dịch vụ theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 18 Luật số 69/2020/QH14, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP;

(2) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 31

Luật số 69/2020/QH14, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP;

(3) Nhận báo cáo sau khi doanh nghiệp hoàn thành hợp đồng trúng thầu, nhận thầu ở nước ngoài; yêu cầu doanh nghiệp trúng thầu, nhận thầu công trình, dự án ở nước ngoài báo cáo đột xuất theo quy định tại khoản 8 Điều 32 Luật số 69/2020/QH14, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP;

(4) Nhận báo cáo và trả lời bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài theo quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 34 Luật số 69/2020/QH14, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP;

(5) Nhận và trả lời bằng văn bản cho doanh nghiệp thực hiện đăng ký đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian từ 90 ngày trở lên theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 39 Luật số 69/2020/QH14, khoản 1 Điều 10 Nghị định số 128/2025/NĐ-CP.

4. Quyết định số 44/2026/QĐ-CTUBND ngày 01 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 86/2025/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2026/QĐ-CTUBND ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/6/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

(1) Kết luận số 192-KL/TW ngày 19/9/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư kết luận như sau: “Các Tỉnh ủy, Thành ủy tiếp tục đánh giá khả năng thực hiện pháp luật về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền tại địa phương để kịp thời điều chỉnh, hướng dẫn, sửa đổi hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, ban hành văn bản mới phù hợp với lộ trình, yêu cầu của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và phù hợp với tình hình thực tiễn. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện sát sao, đầy đủ, có hiệu quả các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, khắc phục ngay những vướng mắc, bất cập, tăng cường toàn diện cho cấp xã, bảo đảm chính quyền địa phương 2 cấp vận hành thông suốt, hiệu quả”.

(2) Văn bản số 10437/BTC-QLCS ngày 10/7/2025 của Bộ Tài chính về việc triển khai Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025, số 17604/BTCQLCS ngày 12/11/2025 V/v triển khai Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ; số 1641/BTC-QLCS ngày 09/02/2026 về triển khai Nghị định số 52/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 của Chính phủ; theo đó: Bộ Tài chính đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ban hành phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công.

(3) Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 86/2025/QĐCTUBND ngày 21/10/2025 về việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 17/2026/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2026 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 86/2025/QĐ-CTUBND, theo đó các quyết định đã quy định việc phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh, cụ thể: Giao tài sản bằng hiện vật; khoán kinh phí sử dụng tài sản công; khai thác tài sản công; thu hồi tài sản, điều chuyển tài sản, bán tài sản, thanh lý tài sản, tiêu hủy tài sản, xử lý tài sản trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại; sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư; phê duyệt Đề án đối với tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập; phê duyệt phương án xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước; phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án; quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng là thiết chế văn hóa, thể thao do cấp xã quản lý, di tích lịch sử, di tích lịch sử - văn hóa không gắn với đất thuộc đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp Chính phủ chưa ban hành quy định, đồng thời pháp luật chuyên ngành không có quy định. Các Quyết định nêu trên đã tăng cường đẩy mạnh phân cấp thẩm quyền quyết định cho các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã; nâng cao trách nhiệm, tạo sự chủ động trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương. Hạn chế được việc phát sinh các thủ tục hành chính, dẫn đến chậm trễ trong quá trình xử lý tài sản, gây lãng phí tài sản công.

(4) Văn bản số 18430/BTC-QLCS ngày 27/11/2025 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh triển khai thực hiện sắp xếp, bố trí, xử lý các cơ sở nhà, đất sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính các cấp theo chỉ đạo của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Thủ tướng Chính phủ; theo đó tại mục 2, mục 3 Bộ Tài chính đề nghị đồng chí Chủ tịch UBND các tỉnh quan tâm, chỉ đạo: “2. Tiếp tục rà soát để ban hành đầy đủ, kịp thời các văn bản theo thẩm quyền để triển khai các văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương ban hành, đặc biệt là các quy định cụ thể về phân cấp trong quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý... để bảo đảm cơ sở pháp lý, tăng cường phân cấp, phân quyền và đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, bố trí, xử lý tài sản công.

(5) Ngày 02/02/2026, Chính phủ tiếp tục ban hành Nghị định số 52/2026/NĐCP, theo đó, tại điểm a khoản 3 Điều 44 Nghị định số 52/2026/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung thẩm quyền quyết định bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cụ thể: “Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với vật tư, vật liệu thu hồi có giá trị từ 10 triệu đồng trở lên tại cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương”.

Cơ sở thực tiễn

Sau khi rà soát quy định về phạm vi điều chỉnh, về thẩm quyền quyết định phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại Quyết định số 86/2025/QĐCTUBND

ngày 20/10/2025 và Quyết định số 17/2026/QĐ-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành chưa được đảm bảo đồng bộ và phân cấp triệt để thẩm quyền đã quy định tại Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ cho các cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, đơn vị thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp xã nâng cao trách nhiệm, tạo sự chủ động trong công tác quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý như theo ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính.

- Mục đích ban hành:

+ Phân cấp bổ sung quy định phân cấp thẩm quyền quyết định bán vật tư, vật liệu thu hồi trong quá trình bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công tại cơ quan nhà 4 nước, đơn vị sự nghiệp theo quy định tại Nghị định số 52/2026/NĐ-CP ngày 02/02/2026 của Chính phủ.

+ Bổ sung, sửa đổi phạm vi điều chỉnh đảm bảo đồng bộ với Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

+ Bổ sung, sửa đổi quy định về thẩm quyền quyết định phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết tại Quyết định số 86/2025/QĐ-CTUBND ngày 20/10/2025 và Quyết định số 17/2026/QĐ-CTUBND của Chủ tịch UBND tỉnh.

+ Hạn chế được việc phát sinh các thủ tục hành chính, dẫn đến chậm trễ trong quá trình xử lý tài sản, gây lãng phí tài sản công.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều với nội dung chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 86/2025/QĐCTUBND ngày 21/10/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh đã được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 17/2026/QĐ-CTUBND ngày 28/02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh.

5. Quyết định số 45/2026/QĐ-CTUBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp một số thẩm quyền quyết định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/6/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Việc xây dựng và ban hành Quyết định được thực hiện trên cơ sở các chủ trương của Đảng và quy định của pháp luật, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan. Sau khi Luật Di sản văn hóa có hiệu lực thi hành, các quy định về quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa đã được hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện tại địa phương. Tuy nhiên, thực tiễn quản lý di tích trên địa bàn

tỉnh cho thấy nhiều nhiệm vụ phát sinh thường xuyên, trực tiếp tại cơ sở, đòi hỏi phải tăng cường phân cấp nhằm nâng cao tính chủ động, trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, tổ chức được giao thực hiện thẩm quyền trong quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích theo quy định của pháp luật.

- Mục đích ban hành: Quy định cụ thể việc phân cấp một số thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh trong quản lý, sử dụng, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; phân định rõ trách nhiệm của các cấp, ngành, cơ quan, tổ chức và cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ quản lý di tích; tăng cường tính chủ động, trách nhiệm và tự chịu trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị được phân cấp trong thực hiện nhiệm vụ; rút ngắn thời gian giải quyết công việc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; đồng thời bảo đảm sự phối hợp thống nhất trong công tác quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích trên địa bàn tỉnh.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 11 điều, 02 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định quy định phân cấp một số thẩm quyền quyết định quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh.

Quyết định này không điều chỉnh thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh đối với: Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Quyết định việc lập và giao chủ đầu tư lập báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích; Quyết định phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích đối với di sản thế giới, di tích cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia; Quyết định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích đối với di sản thế giới, di tích cấp quốc gia đặc biệt, cấp quốc gia.

- Đối tượng áp dụng: UBND các xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là UBND cấp xã); Ban Quản lý di sản thế giới vịnh Hạ Long - Yên Tử; Cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh có liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

(1) Nguyên tắc chung (Điều 3);

(2) Di tích được phân cấp quản lý (Điều 4);

(3) Phân cấp thẩm quyền quyết định thành lập tổ chức quản lý, sử dụng di tích; cấp quản lý của tổ chức đó; quyết định giao tổ chức hoặc người đại diện quản

lý, sử dụng di tích; quyết định việc giao trách nhiệm cho tổ chức hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích (Điều 5);

(4) Phân cấp thẩm quyền quyết định giao nhiệm vụ cho tổ chức quản lý, sử dụng di tích (Điều 6);

(5) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật tu sửa cấp thiết di tích (Điều 7);

(6) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, báo cáo nghiên cứu khả thi bảo quản di tích, báo cáo kinh tế - kỹ thuật bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích (Điều 8);

(7) Phân cấp thẩm quyền phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích, phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công bảo quản di tích (Điều 9);

(8) Hiệu lực thi hành và tổ chức thực hiện (Điều 10, 11).

- Danh sách phụ lục ban hành kèm theo Quyết định:

(1) Phụ lục I. Danh mục di tích phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã quyết định giao cơ quan, tổ chức quản lý, sử dụng.

(2) Phụ lục II. Danh mục di tích phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã quyết định giao người đại diện quản lý, sử dụng.

6. Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý nhà nước về tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản và cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 20/6/2026.

- Các thủ tục hành chính do cấp có thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết trước thời điểm Quyết định này thì vẫn thực hiện theo thẩm quyền tại thời điểm trước phân cấp; Các thủ tục hành chính và nội dung quản lý nhà nước phát sinh mới (bao gồm cả điều chỉnh, sửa đổi, cấp mới) được thực hiện theo quy định này.

- Cơ quan quản lý nhà nước sau khi được phân cấp có trách nhiệm bàn giao hồ sơ quản lý nhà nước gốc (bao gồm cả các hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính) về cơ quan được phân cấp theo đối tượng quản lý theo Quyết định này; Hoàn thành xong trước 10/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 tại Điều 48. Quản lý vùng khai thác thủy sản quy định: "...3. UBND cấp tỉnh quản lý khai thác thủy sản tại vùng ven bờ, vùng lòng và khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn" và tại các khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 62; khoản 1 Điều 64; khoản 1, khoản 4 Điều 71; Điều 72; điểm a

khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 102 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15) quy định việc cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi Giấy phép khai thác thủy sản, quản lý đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá, cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá, đăng ký tàu cá, xóa đăng ký tàu cá, quản lý hoạt động thủy sản thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh.

(2) Tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 41/2026/NĐ-CP của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản quy định: “18. Tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản là phương tiện thủy do cơ sở nuôi trang bị dùng để vận chuyển dụng cụ, vật tư, trang thiết bị, thủy sản nuôi trồng giữa bờ và khu vực nuôi trồng thủy sản hoặc thực hiện một số công đoạn khác phục vụ nuôi trồng thủy sản. Tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên phải đăng ký và có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên phải đăng kiểm theo quy định áp dụng đối với tàu cá.”

Cơ sở thực tiễn

Từ ngày 01/7/2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 có hiệu lực, Quảng Ninh thực hiện mô hình chính quyền 02 cấp (tỉnh - xã), việc bãi bỏ cấp huyện đã chuyển 100% thủ tục lĩnh vực quản lý tàu cá và bảo vệ nguồn lợi thủy sản là 19 thủ tục trong đó liên quan đến tàu cá có 09 thủ tục hành chính (bao gồm đăng ký, đăng ký lại, cấp phép khai thác, xóa đăng ký, cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, mua bán...) của tất cả các tàu, kể cả tàu nhỏ từ 6-12 m, hiện nay đều phải nộp về Trung tâm phục vụ Hành chính công của Tỉnh; trong đó đa số hồ sơ phải kiểm tra thực tế tàu cá đối chiếu với sổ sách và đơn đề nghị của ngư dân; nên vẫn còn tồn tại tình trạng hồ sơ giải quyết chậm, người dân vẫn phải đi lại nhiều lần do xác minh thực tế và thông tin trong hồ sơ không trùng khớp. Chính quyền cấp xã không được chủ động trong công tác quản lý địa bàn, chưa được quản lý tàu cá và phương tiện hoạt động thuộc sở hữu của ngư dân trên địa bàn. Hiện nay, mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã đi vào ổn định, UBND cấp xã đã kiện toàn đầy đủ các cơ quan chuyên môn giúp việc, do đó việc ban hành Quyết định quy định phân cấp quản lý tàu cá. Thực tiễn hiện nay đặt ra yêu cầu cần tiếp tục quy định phân cấp cho chính quyền cấp xã để thực hiện quản lý tàu cá và tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Mục đích ban hành: Nhằm quản lý chặt chẽ, toàn diện tàu hoạt động thủy sản, phát huy được chủ trương sát dân, bám địa bàn, trong công tác quản lý tàu cá đối với cấp chính quyền tại các xã, phường, đặc khu, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện các thủ tục hành chính thuận tiện cho người dân. Tạo thuận lợi và sự kịp thời hơn trong phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định phân cấp quản lý nhà nước về tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản và cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 03 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp quản lý nhà nước về tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản (sau đây gọi tắt là tàu hoạt động thủy sản) và cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, theo quy định tại Luật Thủy sản và các Nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành.

- Đối tượng áp dụng

(1) Các tổ chức, cá nhân là chủ sở hữu tàu hoạt động thủy sản.

(2) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác quản lý nhà nước tàu hoạt động thủy sản và cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Quy định chính: Phân cấp quản lý nhà nước về tàu hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Cụ thể:

(1) Sở Nông nghiệp và Môi trường:

+ Thực hiện công tác quản lý nhà nước (bao gồm cả thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định hiện hành) đối với tàu hoạt động thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên trên địa bàn tỉnh.

+ Thực hiện quản lý nhà nước cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá (bao gồm thực hiện các thủ tục hành chính nếu có) trên toàn tỉnh.

(2) UBND cấp xã: Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với tàu hoạt động thủy sản (bao gồm cả thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định hiện hành) đối với tàu có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét trên địa bàn cấp xã.

7. Quyết định số 47/2026/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2026 - 2027

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2026 đến hết ngày 31/5/2031.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

(1) Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 điều 1 Luật số 123/2025/QH15 quy định:

“Mức thu dịch vụ tuyển sinh là khoản kinh phí mà người dự tuyển phải nộp khi tham gia xét tuyển, thi tuyển được xác định theo nguyên tắc lộ trình tính đúng, tính đủ.

... c) UBND cấp tỉnh quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh các cấp học, ... do địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều này”.

(2) Tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo như sau: *“...UBND tỉnh, thành*

phổ quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương”.

(3) Theo báo cáo số 59/BC-HĐND ngày 17/4/2026 của HĐND tỉnh về thẩm tra dự thảo nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 68/2025/NQQ-HĐND ngày 17/7/2025 và Nghị quyết số 80/2025/NQQ-HĐND ngày 17/10/2025 của HĐND tỉnh, trong đó HĐND tỉnh yêu cầu: *“Tập thể Ban Văn hóa- Xã hội đề nghị ..., đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo việc ban hành Quyết định chi tiết danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh, các dịch vụ phục vụ và hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 993 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15; khoản 4 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP... ”.*

- Mục đích ban hành: Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh để bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong công tác quản lý trên địa bàn.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 02 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định cơ chế thu và sử dụng mức thu dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2026 - 2027. Quy định gồm 03 chương, 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định danh mục các khoản thu, mức thu và cơ chế quản lý thu, chi đối với dịch vụ tuyển sinh trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm học 2026-2027 theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 99 Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Luật số 123/2025/QH15 và quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 238/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 13 Nghị định số 66/2026/NĐ-CP.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Quy định này áp dụng đối với trẻ em, học sinh, học viên (sau đây gọi chung là học sinh) tuyển sinh mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và tuyển sinh vào học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh; các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

(2) Quy định này không áp dụng đối với tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú, các cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư và cơ sở giáo dục tự bảo đảm chi thường xuyên.

- Các quy định chính:

(1) Nguyên tắc thu và cơ chế quản lý thu, chi dịch vụ tuyển sinh

+ Các cơ sở giáo dục công lập thực hiện thu dịch vụ tuyển sinh theo mức

thu quy định tại Điều 4 Quy định này đối với người dự tuyển.

+ Căn cứ vào nhiệm vụ được giao trong công tác tuyển sinh, dự kiến số lượng học sinh đăng ký, các cơ sở giáo dục lập kế hoạch chi phí cho công tác tuyển sinh và xây dựng dự toán thu dịch vụ tuyển sinh hợp lý trong phạm vi mức thu quy định. Chi phí phục vụ tuyển sinh được xác định trên cơ sở các khoản chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ theo văn bản hướng dẫn hiện hành. Các khoản chi do nguồn kinh phí khác đảm bảo không được tính vào chi phí phục vụ công tác tuyển sinh.

+ Nguồn thu dịch vụ tuyển sinh được sử dụng để chi trả các chi phí phục vụ trực tiếp công tác tuyển sinh, gồm: chi phí in ấn, xét duyệt hồ sơ đăng ký dự tuyển, chi phí phục vụ hoạt động của Hội đồng tuyển sinh theo quy định, các chi phí hợp pháp khác phục vụ trực tiếp công tác tuyển sinh, trên nguyên tắc thu đúng, thu đủ của người dự tuyển để đảm bảo dự toán chi nhiệm vụ tuyển sinh tại các cơ sở giáo dục công lập được cấp có thẩm quyền quy định.

+ Đối với nhiệm vụ chi tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì tổ chức, được ngân sách tỉnh đảm bảo trên cơ sở quy định pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định về công tác tuyển sinh tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Trường hợp có khoản kinh phí huy động tài trợ (nếu có) được hòa chung với dự toán chi thường xuyên kỳ thi, giảm dự toán chi từ ngân sách nhà nước.

+ Các cơ sở giáo dục thực hiện tính đúng, tính đủ, tiết kiệm, hiệu quả và công khai minh bạch; chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng nguồn thu dịch vụ tuyển sinh; chấp hành việc thanh tra, kiểm tra của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

+ Các khoản thu, chi phải có chứng từ, hóa đơn theo quy định; hạch toán, quyết toán đúng nguồn, đúng nội dung chi. Trường hợp kết thúc công tác tuyển sinh, số thu dịch vụ tuyển sinh lớn hơn chi phí thực tế phục vụ công tác tuyển sinh, cơ sở giáo dục có trách nhiệm hoàn trả phần chênh lệch cho người dự tuyển theo quy định.

(2) Danh mục các khoản thu, mức thu dịch vụ tuyển sinh

+ Danh mục các khoản thu dịch vụ tuyển sinh: Tuyển sinh mầm non; Tuyển sinh tiểu học; Tuyển sinh trung học cơ sở; Tuyển sinh trung học phổ thông; Tuyển sinh vào học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông.

+ Mức thu dịch vụ tuyển sinh đối với các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này là: 30.000 đồng/học sinh.

8. Quyết định số 48/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực hóa chất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.
- Trường hợp văn bản được dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng các văn bản khác của cơ quan có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Quyết định được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Hóa chất năm 2025 và các nghị định hướng dẫn thi hành về phát triển ngành công nghiệp hóa chất, quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

Cơ sở thực tiễn

Luật Hóa chất năm 2025 và các văn bản hướng dẫn thi hành đã bổ sung nhiều nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh trong quản lý nhà nước về hóa chất, liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh, tồn trữ, an toàn hóa chất và giải quyết thủ tục hành chính. Các nhiệm vụ này mang tính thường xuyên, yêu cầu chuyên môn cao và cần được giải quyết kịp thời. Việc UBND tỉnh trực tiếp thực hiện từng nhiệm vụ sẽ làm tăng khối lượng công việc, kéo dài thời gian giải quyết, chưa phù hợp với yêu cầu cải cách hành chính, phân cấp, phân quyền.

- Mục đích ban hành: Quy định phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực hóa chất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch và tuân thủ thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính và tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định phân cấp thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực hóa chất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại Nghị định số 25/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về phát triển ngành công nghiệp hóa chất và an toàn, an ninh hóa chất và Nghị định số 26/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất về quản lý hoạt động hóa chất và hóa chất nguy hiểm trong sản phẩm, hàng hóa.

- Đối tượng áp dụng: Quyết định này áp dụng đối với Sở Công Thương, các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động liên quan đến hóa chất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

(1) Phân cấp cho Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị định số 25/2026/NĐ-CP, gồm: cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành hóa chất; cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất; chấp thuận xây dựng công trình trong khoảng cách an toàn; thẩm định, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất (Điều 3);

(2) Phân cấp cho Sở Công Thương thực hiện một số nhiệm vụ theo Nghị định số 26/2026/NĐ-CP, gồm: cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất; Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về hoạt động hóa chất (Điều 4);

(3) Quy định trách nhiệm của Sở Công Thương trong tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, công bố thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực và tham mưu sửa đổi, bổ sung Quyết định khi cần thiết (Điều 5).

9. Quyết định số 49/2026/QĐ-CTUBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22/6/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, quy định: UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp mình, UBND, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

(2) Tại khoản 2 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, quy định: Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân phân cấp.

(3) Căn cứ các quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương

(4) Tại điểm b khoản 2 Điều 67 Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định nhiệm vụ của Chủ tịch UBND tỉnh: Thực hiện hoặc phân cấp việc thực hiện nhiệm vụ sử dụng, phân công, bố trí, kiểm tra, đánh giá, tạm đình chỉ công tác; đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng; thực hiện

chế độ tiền lương, cho thôi việc, nghỉ hưu và các chế độ, chính sách khác đối với công chức theo phân cấp thẩm quyền quản lý.

(5) Tại Điều 1 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, quy định: Nghị định này quy định về chế độ tiền lương gồm: mức lương tối thiểu chung; các bảng lương; các chế độ phụ cấp lương; chế độ nâng bậc lương; chế độ trả lương; nguồn kinh phí để thực hiện chế độ tiền lương; quản lý tiền lương và thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cán bộ chuyên trách và công chức xã, phường, thị trấn.

(6) Chế độ phụ cấp lương được quy định tại khoản 1 và điểm a, khoản 8 Điều 6 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP gồm: phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề. Chế độ nâng bậc lương được quy định tại Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 gồm: nâng bậc lương thường xuyên và nâng bậc lương trước thời hạn.

(7) Tại điểm 2.7 khoản 2 Điều 13 Quy định số 144-QĐ/TU ngày 07/01/2026 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh quy định trách nhiệm và quyền hạn của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh: Chỉ đạo UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định: Nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp và thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý thuộc khối chính quyền.

Cơ sở thực tiễn

Ngày 26/3/2026, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh có Văn bản số 1188-CV/ĐU; ngày 31/3/2026, Chủ tịch UBND tỉnh có Văn bản số 1212/UBND-TH đồng ý chủ trương đề Sở Nội vụ chủ trì xây dựng Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý.

- Mục đích ban hành: Nhằm rút ngắn thời gian xử lý công việc, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý, đồng thời, giảm tải cho cơ quan cấp trên, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng tính chủ động sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan được phân cấp theo quy định hiện hành và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND tỉnh và Văn phòng Đoàn

đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; UBND xã, phường, đặc khu.

(2) Cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý tại các cơ quan, tổ chức nêu tại khoản 1 Điều này thuộc diện Ban Thường vụ Tỉnh ủy quản lý, gồm:

+ Giám đốc sở, Chánh Văn phòng UBND, Chánh Thanh tra, Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Quảng Ninh; Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND, Trưởng các Ban chuyên môn của HĐND tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thuộc Văn phòng UBND tỉnh;

+ Phó Giám đốc sở, Phó Chánh Văn phòng UBND, Phó Chánh Thanh tra, Phó Trưởng Ban Quản lý khu kinh tế Quảng Ninh; Phó Chánh Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND, Phó Trưởng các Ban chuyên môn của HĐND tỉnh;

+ Chủ tịch HĐND, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu.

- Quy định chính: Chủ tịch UBND tỉnh phân cấp cho Sở Nội vụ quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý theo quy định.

10. Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2026.

- Quyết định này thay thế Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công địa phương và quy định mức chi cho các hoạt động khuyến công.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Quyết định được ban hành trên cơ sở các quy định của pháp luật hiện hành về tổ chức chính quyền địa phương, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngân sách nhà nước, khuyến công và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời thực hiện Nghị quyết số 07/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi hoạt động khuyến công địa phương giai đoạn 2026 - 2030.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện quy định của pháp luật về khuyến công, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 41/2018/QĐ-UBND làm cơ sở quản lý, tổ chức thực hiện và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương. Tuy nhiên, sau thời gian triển khai, nhiều quy định của pháp luật và mô hình tổ chức thực hiện đã có sự thay đổi, cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

- Mục đích ban hành: Nhằm hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh trong lĩnh vực khuyến công; tạo cơ sở pháp lý để triển khai thống nhất các hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn cho các đơn vị, địa phương thực hiện các hoạt động hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tham gia phát triển sản xuất công nghiệp nông thôn, áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, bảo vệ môi trường, phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh; tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị và cơ sở thụ hưởng, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định về xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy định gồm 05 chương, 23 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh toán, quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh; các làng nghề được UBND tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

(2) Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp theo quy định của pháp luật.

(3) Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tham gia hoạt động khuyến công.

(4) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia thực hiện, tư vấn, phối hợp hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

- Các quy định chính:

(1) Chương I. Quy định chung: Quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, phương thức thực hiện các đề án, nhiệm vụ khuyến công và nguyên tắc triển khai đề án nhóm, đề án điểm.

(2) Chương II. Xây dựng Chương trình, Kế hoạch khuyến công địa phương: Quy định trình tự, trách nhiệm của Sở Công Thương, UBND cấp xã và đơn vị dịch vụ khuyến công trong xây dựng Chương trình, Kế hoạch khuyến công hằng năm.

(3) Chương III. Lập, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công: Quy định nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn; hồ sơ, trình tự thẩm định, phê duyệt; tổ chức thực hiện, điều chỉnh, nghiệm thu và kiểm tra, giám sát đề án, nhiệm vụ khuyến công.

(4) Chương IV. Tạm ứng, thanh toán, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh

phí: Quy định nguyên tắc, hồ sơ, trình tự tạm ứng, thanh toán, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công theo quy định của pháp luật.

(5) Chương V. Tổ chức thực hiện: Quy định trách nhiệm của Sở Công Thương, Sở Tài chính, đơn vị dịch vụ khuyến công, UBND cấp xã, các cơ quan liên quan và cơ sở thụ hưởng; đồng thời quy định công tác kiểm tra, giám sát, chế độ báo cáo và điều khoản thi hành.

11. Quyết định số 51/2026/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với viên chức quản lý

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Tại khoản 1 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, quy định: UBND cấp tỉnh, Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp mình, UBND, Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp.

(2) Tại khoản 2 Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, quy định: Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, cá nhân phân cấp.

(3) Căn cứ các quy định về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 04/NQ-CP ngày 01/01/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước và Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

(4) Tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 36 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ quy định nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh: Phân công, phân cấp, ủy quyền việc bổ nhiệm, xếp lương, nâng bậc lương (thường xuyên, trước thời hạn), phụ cấp thâm niên vượt khung đối với viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng I trở xuống (bao gồm cả chức danh nghề nghiệp hạng I xếp lương loại A3) thuộc phạm vi quản lý.

(5) Tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/08/2021 của Chính phủ quy định: Nhà giáo tham gia giảng dạy, giáo dục có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đủ 5 năm (60 tháng) được tính hưởng phụ cấp thâm niên bằng 5% mức

lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có). Từ năm thứ sáu trở đi, mỗi năm (đủ 12 tháng) được tính thêm 1%.

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, thẩm quyền quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với viên chức thuộc phạm vi quản lý là của UBND cấp tỉnh; đồng thời, UBND tỉnh có quyền phân cấp thực hiện các nội dung này theo quy định nhằm bảo đảm tính chủ động, kịp thời và hiệu quả trong quản lý.

Cơ sở thực tiễn

Ngày 26/3/2026, Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh có Văn bản số 1188-CV/ĐU; ngày 31/3/2026, Chủ tịch UBND tỉnh có Văn bản số 1212/UBND-TH đồng ý chủ trương đề Sở Nội vụ chủ trì xây dựng Quyết định của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với viên chức quản lý

- Mục đích ban hành: Nhằm rút ngắn thời gian xử lý công việc, thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách đối với viên chức, quản lý, đồng thời, giảm tải cho cơ quan cấp trên, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, tăng tính chủ động sáng tạo, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của cơ quan được phân cấp theo quy định hiện hành và chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp thẩm quyền nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề đối với viên chức quản lý thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Đối với cơ quan, đơn vị: Sở Nội vụ, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

(2) Đối với cá nhân: Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.

- Quy định chính: UBND tỉnh phân cấp cho Sở Nội vụ thẩm quyền Quyết định nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, phụ cấp thâm niên vượt khung và thực hiện chế độ phụ cấp thâm niên nghề đối với người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh quy định theo quy định tại khoản 1 Điều 65 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ và khoản 1 Điều 4, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/08/2021 của Chính phủ.

12. Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường nước biển tự động, liên tục tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 17/6/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Tỉnh Quảng Ninh đã đầu tư 19 trạm quan trắc môi trường nước, môi trường không khí tự động, liên tục, trong đó có 06 trạm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; các trạm được giao cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường quản lý, vận hành thông qua hình thức đặt hàng dịch vụ công từ năm 2018 đến nay. Việc đặt hàng được thực hiện trên cơ sở dự toán kinh phí căn cứ bộ đơn giá dịch vụ ban hành tại Quyết định số 4738/2019/QĐ-UBND ngày 11/11/2019 của UBND tỉnh; bộ đơn giá này được xây dựng dựa trên định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường ban hành tại Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 01/10/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Qua rà soát, Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật đối với trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ; Quyết định số 4738/2019/QĐ-UBND không bao gồm đơn giá các thông số của trạm quan trắc nước biển ven bờ tự động, liên tục, nên thời gian qua việc đặt hàng vận hành 06 trạm quan trắc nước biển ven bờ phải vận dụng đơn giá của trạm quan trắc nước mặt.

Mặt khác, ngày 10/7/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 85/2024/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, trong đó quy định mức giá hàng hóa, dịch vụ hiện hành được áp dụng đến hết ngày 31/12/2024; do đó, Quyết định số 4738/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh đã hết hiệu lực thi hành, cần xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật làm căn cứ chính, quan trọng cho việc tính toán, xây dựng phương án giá mới theo đúng quy định.

- Mục đích ban hành: Nhằm có căn cứ pháp lý xác định chi phí hợp lý, khoa học cho hoạt động quan trắc môi trường tại các trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ; làm cơ sở xây dựng phương án giá dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của Luật Giá số 16/2023/QH15, phục vụ công tác giao nhiệm vụ, đặt hàng, nghiệm thu dịch vụ công; bảo đảm tính minh bạch, công khai và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực quan trắc môi trường

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 04 điều. Quyết định ban hành kèm theo Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường nước biển tự động, liên tục tỉnh Quảng Ninh. Định mức gồm 02 phần.

- Phạm vi điều chỉnh: Định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng cho các hoạt động gồm quan trắc môi trường tự động liên tục đối với 08 thông số Crom (VI), Cyanide tổng số, Cyanide tự do, pH, Nhiệt độ, Ôxy hoà tan (DO), Tổng chất

rắn lơ lửng (TSS) và thông số Fluoride tại trạm quan trắc tự động nước biển ven bờ.

- Đối tượng áp dụng: Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng cho các tổ chức và cá nhân thực hiện hoạt động quan trắc môi trường của trạm quan trắc môi trường nước biển tự động liên tục có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Các quy định chính:

(1) Phần I. Quy định chung: Quy định các chữ viết tắt; Giải thích từ ngữ; Quy định về sử dụng định mức.

(2) Phần II. Định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường của Trạm quan trắc môi trường nước biển tự động, liên tục tỉnh Quảng Ninh: Định mức lao động; Định mức sử dụng máy móc, thiết bị; Định mức dụng cụ lao động; Định mức tiêu hao vật liệu; Định mức tiêu hao năng lượng.

13. Quyết định số 53/2026/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 28/6/2026.

- Quyết định này thay thế Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 14 tháng 02 năm 2025 của UBND tỉnh quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

+ Trường hợp các văn bản, quy định được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, bãi bỏ thì thực hiện theo các văn bản mới.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở chính trị, pháp lý

(1) Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo; trong đó có nhiệm vụ giải pháp: “Rà soát, hoàn thiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, bảo đảm số lượng, chất lượng, cơ cấu đội ngũ giáo viên; bố trí đủ số lượng biên chế giáo viên, nhân viên theo tiêu chuẩn quy định”.

(2) Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 06/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày và tổ chức sinh hoạt hè cho trẻ em, học sinh; trong đó các yêu cầu đối với địa phương: “bổ sung biên chế giáo viên còn thiếu so với định mức quy định của ngành Giáo dục. Nghiên cứu, có giải pháp phù hợp, hiệu quả khắc phục tình trạng thiếu giáo viên, bảo đảm dạy học 2 buổi/ngày”;

(3) Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GDĐT hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và

định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập (sau đây viết tắt là Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT), trong đó có các quy định:

+ Tại điểm a khoản 2, Điều 2: Vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập phải bảo đảm “a) Đủ số lượng người làm việc theo định mức quy định tại Thông tư này để thực hiện công tác giảng dạy tất cả các môn học và các hoạt động giáo dục trong Chương trình giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và để thực hiện các công việc chuyên môn dùng chung, công việc hỗ trợ, phục vụ của cơ sở giáo dục phổ thông công lập”.

+ Tại khoản 4, Điều 3: “...Đối với những trường hợp đặc biệt mà phải bố trí số lượng học sinh/lớp thấp hơn hoặc cao hơn so với mức bình quân theo vùng quy định tại khoản 2 Điều này thì UBND cấp tỉnh quyết định định mức số lượng học sinh/lớp phù hợp với thực tế”.

(4) Khoản 3 Điều 16 Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 23/4/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định: “Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định cụ thể số lượng học sinh trong mỗi lớp học theo hướng giảm sĩ số học sinh trong lớp phù hợp với từng địa phương và khả năng đáp ứng về đội ngũ giáo viên, cơ sở vật chất của nhà trường”.

(5) Công văn số 7082/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 04/11/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc đánh giá việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập, yêu cầu: “Không để xảy ra tình trạng tính định mức số lượng giáo viên đồng loạt theo bình quân số lượng học sinh/lớp quy định đối với vùng miền gây tình trạng thiếu giáo viên khi triển khai các môn học trong thực tiễn”.

Cơ sở thực tiễn

(1) Trước thời điểm triển khai dạy học 02 buổi/ngày theo Công văn số 4567/BGDĐT-GDPT ngày 05/8/2025 của Bộ GDĐT, việc thực hiện quy định định mức học sinh/lớp theo Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND đảm bảo định mức giáo viên đáp ứng yêu cầu giảng dạy ở các cơ sở giáo dục có quy mô nhỏ, học sinh phân tán, có sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng (Tiểu học 1,46 GV/lớp; THCS 1,86 GV/lớp; THPT 2,23 GV/lớp) và tiệm cận với định mức tiêu chuẩn theo quy định tại Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT. Từ đầu năm học 2025-2026, khi triển khai dạy học 02 buổi/ngày, khối Tiểu học thực hiện chương trình bắt buộc tối thiểu 32 tiết/tuần/lớp (tăng tối thiểu 4,4 tiết/tuần/lớp); khối THCS và THPT thực hiện từ 32-35 tiết/tuần/lớp nếu đủ điều kiện về đội ngũ và cơ sở vật chất (tăng tối thiểu 2,5 tiết/tuần/lớp). Theo đó, phát sinh nhu cầu tăng định mức giáo viên ở các cấp học so với định mức với giáo viên khi thực hiện Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND: tăng 0,19 GV/lớp đối với cấp tiểu học; tăng 0,16 GV/lớp đối với cấp THCS và tăng 0,12 GV/lớp đối với cấp THPT.

(2) Do đặc thù địa lý của tỉnh trải dài, chia cắt, các cơ sở giáo dục thuộc địa bàn miền núi, biên giới, hải đảo, có nhiều điểm trường lẻ có sĩ số học sinh/lớp

thấp hơn mức theo quy định của vùng: Cấp THCS, THPT thấp hơn khoảng 1-5 học sinh/lớp; cấp Tiểu học thấp hơn khoảng 1 -10 học sinh/lớp; riêng ở khu vực miền núi, biên giới, hải đảo, nhiều cơ sở giáo dục cấp Tiểu học thấp hơn đến 15 học sinh/lớp. Việc sắp xếp bố trí tăng sĩ số học sinh/lớp để tăng định mức giáo viên bằng giải pháp dồn ghép điểm trường không khả thi, đặc biệt với cấp Tiểu học, học sinh còn nhỏ tuổi, khó khăn trong di chuyển giữa các điểm trường.

(3) Sau sắp xếp các cơ sở giáo dục, số lượng cán bộ quản lý cơ sở giáo dục theo Kế hoạch số 253/KH-UBND ngày 06/10/2025 của UBND tỉnh dẫn đến tình trạng dôi dư vị trí lãnh đạo, quản lý, một số vị trí chuyên môn dùng chung (văn thư, kế toán, thư viện, y tế học đường, tổng phụ trách ...), dẫn đến thiếu hụt giáo viên giảng dạy; hiện nay, các địa phương đang xây dựng, thực hiện lộ trình sắp xếp, bố trí cán bộ dôi dư, thực hiện bồi dưỡng, đào tạo lại để tham gia giảng dạy hoặc bố trí công việc khác phù hợp năng lực, trình độ.

(4) Dự kiến Trung ương tiếp tục thực hiện chủ trương tinh giản, giảm số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong lĩnh vực giáo dục. Số lượng biên chế còn thiếu so với định mức được bổ sung thông qua hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP. Tuy nhiên, số lượng chỉ tiêu hợp đồng được giao tối đa chỉ đạt khoảng 70% so với nhu cầu còn thiếu nên khó khăn trong việc bảo đảm đủ giáo viên, đặc biệt khi tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

(5) Khi thực hiện mô hình chính quyền 2 cấp, kết thúc hoạt động của UBND cấp huyện, thẩm quyền quản lý cơ sở giáo dục, biên chế và đội ngũ nhà giáo có sự thay đổi. Do đó, trách nhiệm thực hiện, thi hành trong Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND không còn phù hợp với cơ chế quản lý mới.

- Mục đích ban hành:

+ Xác định định mức học sinh/lớp làm cơ sở để tính định mức giáo viên trong các cơ sở giáo dục đang bố trí sĩ số học sinh cao hơn hoặc thấp hơn quy định và làm căn cứ thống nhất trong toàn tỉnh.

+ Đảm bảo đủ giáo viên để giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục phổ thông khi triển khai dạy học 02 buổi/ngày theo quy định tại Công văn số 4567/BGDĐT-GDPT ngày 05/8/2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định định mức số lượng học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt tại các cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Các cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc trường hợp đặc biệt quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

(2) Các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

- Các quy định chính: Quy định định mức học sinh trên lớp trong một số trường hợp đặc biệt

(1) Các trường hợp đặc biệt quy định định mức số lượng học sinh/lớp đối với cơ sở giáo dục theo cấp học như sau:

+ Có bình quân sĩ số học sinh/lớp cao hơn mức bình quân theo vùng từ 3 học sinh/lớp trở lên.

+ Có dưới 11 lớp, có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng.

+ Có 11 lớp trở lên, trong đó có bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng dưới 10 học sinh/lớp đối với cấp Tiểu học; thấp hơn mức bình quân theo vùng dưới 05 học sinh/lớp đối với cấp học THCS và THPT.

+ Có 11 lớp trở lên, trong đó bình quân sĩ số học sinh/lớp thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 10 học sinh/lớp trở lên đối với cấp Tiểu học; thấp hơn mức bình quân theo vùng từ 05 học sinh/lớp trở lên đối với cấp học THCS và THPT.

(2) Quy định định mức số lượng học sinh/lớp trong một số trường hợp đặc biệt để làm căn cứ giao hoặc phê duyệt số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông theo cấp học như sau:

+ Cơ sở giáo dục thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này: Bằng 0,95 lần của bình quân sĩ số học sinh/lớp.

+ Cơ sở giáo dục thuộc trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều này: Bằng bình quân sĩ số học sinh/lớp.

+ Cơ sở giáo dục thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này: Bằng 1,05 lần bình quân sĩ số học sinh/lớp.

14. Quyết định số 54/2026/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/7/2026 đến hết ngày 09/7/2031.

- Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì thực hiện theo quy định tại văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15; Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15; Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc biệt phát triển kinh tế tư nhân; Nghị định 108/2024/NĐ-CP ngày 23/8/2024 của Chính phủ, tại Khoản 2 Điều 16 (sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025); Nghị định 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội; Nghị định số 230/2025/NĐ-CP ngày 19/8/2025 của Chính phủ quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024.

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà đất theo quy định tại Nghị định số 03/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công là nhà, đất; đồng thời sau quá trình thực hiện sắp xếp lại đơn vị hành chính và tổ chức lại các cơ quan chuyên môn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Trên địa bàn tỉnh có nhiều cơ sở nhà đất dôi dư, không còn nhu cầu sử dụng để bố trí trụ sở, cơ sở hoạt động sự nghiệp... Các cơ sở này cần được bố trí, sắp xếp để đảm bảo hiệu quả trong việc quản lý, sử dụng tài sản công, tránh xuống cấp, hư hỏng, lãng phí. Thực hiện chủ trương về việc hỗ trợ các doanh nghiệp tiếp cận đất đai, tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh, thuê nhà, đất là tài sản công đã được Quốc hội nêu tại Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025; đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng các tài sản công dôi dư.

- Mục đích ban hành: Quy định cụ thể nội dung được giao tại Nghị quyết 198/2025/QH15 ngày 17/5/2025 của Quốc hội và Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ để tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 08 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định về danh mục tài sản công cho thuê, tiêu chí, mức hỗ trợ, hình thức hỗ trợ, trình tự, thủ tục cho thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 198/2025/QH15 ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Các đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, bao gồm:

+ Doanh nghiệp đổi mới sáng tạo được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, bao gồm doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo được công nhận theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Mục 2 Chương III Nghị định số

268/2025/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

+ Doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong các ngành công nghiệp sản xuất gia công nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, linh kiện và phụ tùng để cung cấp cho sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh.

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, có số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí sau đây:

Tổng nguồn vốn không quá 100 tỷ đồng;

Tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300 tỷ đồng.

(2) Tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương được giao nhiệm vụ quản lý, khai thác nhà, đất theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 16 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ).

(3) Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác nhà, đất quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

- Các quy định chính:

(1) Danh mục tài sản công cho thuê:

Danh mục nhà, đất là tài sản công cho thuê là nhà, đất không sử dụng vào mục đích để ở giao cho tổ chức có chức năng quản lý, kinh doanh nhà địa phương để cho thuê theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ.

(2) Tiêu chí:

+ Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký thuê nhà, đất là tài sản công, doanh nghiệp không nợ ngân sách nhà nước thì được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định này.

+ Đối với doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp nhỏ và vừa: Việc thuê nhà, đất là tài sản công không sử dụng làm cơ sở sản xuất đối với các ngành, nghề được khuyến khích đầu tư, di dời vào cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ.

(3) Hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ: Các đối tượng được hỗ trợ thuê nhà, đất là tài sản công theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này được hỗ trợ như sau:

+ Được cho thuê nhà theo phương thức niêm yết giá theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ).

+ Giảm tiền thuê nhà với số tiền được giảm bằng 100% số tiền thuê đất (trong cơ cấu tiền thuê nhà).

(4) Trình tự, thủ tục:

+ Trình tự, thủ tục cho thuê thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ).

+ Trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền thuê nhà thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 108/2024/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 8 Điều 1 Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ).

15. Quyết định số 55/2026/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ kinh phí lập dự án, chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị vào cụm công nghiệp theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ và trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/7/2026 đến hết ngày 31/12/2030.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Quyết định được xây dựng trên cơ sở các quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương, ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngân sách nhà nước, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, quản lý, phát triển cụm công nghiệp, quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp thực hiện di dời, đầu tư tại cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Cơ sở thực tiễn

Thời gian qua, tỉnh Quảng Ninh đã tập trung phát triển cụm công nghiệp nhằm tạo quỹ đất sản xuất tập trung, thu hút đầu tư và hỗ trợ di dời các cơ sở sản xuất ra khỏi khu dân cư. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều cơ sở sản xuất hoạt động trong khu dân cư, quy mô nhỏ, năng lực tài chính hạn chế, gặp nhiều khó khăn khi di dời do phát sinh chi phí lập dự án, vận chuyển, lắp đặt máy móc, xây dựng hoặc thuê nhà xưởng mới.

Để khuyến khích các cơ sở sản xuất di dời vào cụm công nghiệp, cần quy định cụ thể về mức hỗ trợ, điều kiện, hồ sơ, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong tổ chức thực hiện. Đồng thời, phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp, giao UBND cấp xã nơi có cụm công nghiệp làm đầu mối tiếp nhận, thẩm định, quyết định và giải ngân kinh phí hỗ trợ, bảo đảm thuận lợi, công khai, minh bạch và đúng đối tượng.

Bên cạnh đó, để triển khai thống nhất, hiệu quả Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND, cần ban hành Quyết định quy định cụ thể mức hỗ trợ, hồ sơ, trình tự, thủ tục và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong thực hiện chính sách.

Việc ban hành Quyết định là cần thiết nhằm tạo cơ sở pháp lý thống nhất để triển khai chính sách hỗ trợ; quy định rõ nội dung, mức hỗ trợ, trình tự thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị; bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng thẩm quyền và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.

- Mục đích ban hành:

+ Cụ thể hóa và tổ chức thi hành văn bản cấp trên: Quy định cụ thể mức hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư, chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị vào CCN theo điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP; đồng thời quy định trình tự, thủ tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND ngày 28/4/2026 của HĐND tỉnh, bảo đảm chính sách hỗ trợ được thực hiện kịp thời, thống nhất và có căn cứ pháp lý rõ ràng.

+ Thiết lập nguyên tắc hỗ trợ, điều kiện hỗ trợ, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục, phương thức thẩm định, phê duyệt và thanh toán kinh phí hỗ trợ; khắc phục tình trạng lúng túng trong quá trình triển khai do thiếu quy định chi tiết, nhất là ở cấp xã và tại các CCN có cơ sở sản xuất thực hiện di dời, đầu tư.

+ Chuẩn hóa quy trình tiếp nhận, xác nhận, thẩm định, phê duyệt và giải ngân kinh phí hỗ trợ; xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện các quy định của pháp luật, chính sách của HĐND tỉnh; bảo đảm chính sách được thực hiện công khai, minh bạch, không trùng lặp, không lợi dụng, trục lợi chính sách.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định mức hỗ trợ kinh phí lập dự án, chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị vào cụm công nghiệp theo Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ và trình tự, thủ tục thực hiện chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Quy định gồm 04 chương, 12 điều, 01 phụ lục.

- Phạm vi điều chỉnh:

(1) Quy định mức hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư và chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình trong khu dân cư thực hiện di dời vào cụm công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về

quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

(2) Quy định hồ sơ, trình tự thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (sau đây gọi tắt là cơ sở sản xuất) thực hiện di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2026 - 2030 theo quy định tại khoản 1 Điều này và chính sách hỗ trợ tại Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình trong khu dân cư thực hiện di dời vào cụm công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ.

(2) Các đối tượng quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

(3) Các cơ quan nhà nước, chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

- Các quy định chính:

(1) Chương I. Quy định chung: Quy định phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng và các nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ cơ sở sản xuất di dời, đầu tư vào cụm công nghiệp.

(2) Chương II. Mức hỗ trợ: Quy định mức hỗ trợ kinh phí lập dự án đầu tư và chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị đối với cơ sở sản xuất thực hiện di dời vào cụm công nghiệp.

Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình trong khu dân cư thực hiện di dời vào cụm công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ được hỗ trợ:

+ Kinh phí lập dự án đầu tư: mức hỗ trợ bằng 100% chi phí thực tế nhưng không quá 180 triệu đồng/cơ sở.

+ Chi phí vận chuyển, lắp đặt máy móc, dây chuyền thiết bị: mức hỗ trợ bằng 100% chi phí thực tế nhưng không quá 120 triệu đồng/cơ sở.

(3) Chương III. Hồ sơ, trình tự thực hiện: Quy định hồ sơ, trình tự tiếp nhận, thẩm định, quyết định hỗ trợ và trách nhiệm của UBND cấp xã trong tổ chức thực hiện chính sách.

(4) Chương IV. Tổ chức thực hiện: Quy định trách nhiệm của Sở Công Thương, Sở Tài chính, các sở, ngành liên quan, UBND cấp xã, chủ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp và cơ sở được hỗ trợ; đồng thời quy định điều khoản thi hành và xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện.

- Phụ lục ban hành kèm theo Quy định: Các mẫu văn bản thực hiện chính sách hỗ trợ, gồm:

(1) Mẫu số 01: Văn bản đề nghị hỗ trợ chi phí thực hiện di dời, đầu tư/đầu tư vào cụm công nghiệp;

(2) Mẫu số 02: Biên bản xác nhận việc chấm dứt hoạt động sản xuất tại địa điểm sản xuất, kinh doanh cũ;

(3) Mẫu số 03: Quyết định hỗ trợ.

16. Quyết định số 56/2026/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực từ ngày 26/6/2026 và được thực hiện đến hết ngày 28/02/2027.

- Điều khoản chuyển tiếp: Các trường hợp đang thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan, người có thẩm quyền đang giải quyết tiếp tục thực hiện; các công việc, nhiệm vụ tiếp nhận từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo thẩm quyền quy định tại Quyết định này.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Ngày 31/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai (gọi tắt là Nghị định số 49/2026/NĐ-CP), trong đó quy định:

(1) Tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 14. Phân cấp thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh thực hiện trong lĩnh vực đất đai

1. UBND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh quyết

định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản này cho phù hợp.”

(2) Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định:

“Điều 15. Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai

1. UBND cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định; trong đó quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian tối đa thực hiện trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có), các mẫu thực hiện thủ tục phải quy định các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai. Trong thời gian chưa ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản này thì UBND cấp tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc quyết định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai đối với từng trường hợp cụ thể.”

Trong thời gian chưa kịp thời ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai (ban hành theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật), để không bị gián đoạn trong thực hiện các thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp và để có căn cứ áp dụng ngay các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực theo quy định nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh ban hành có Công văn số 686/UBND-XDMT ngày 25/02/2026 về việc giao thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ.

Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP thì UBND cấp tỉnh phải ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01/7/2026.

Cơ sở thực tiễn

Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ đã bãi bỏ các nội dung quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực đất đai tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ và giao cho UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền; đồng thời giao UBND cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai đối với một số nội dung cụ thể. Trong thực tiễn hiện nay, để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, tạo tính chủ động, nâng cao trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai thì việc ban hành quy định về phân cấp, ủy quyền và trình tự thủ tục hành chính trong giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất.... là cần thiết.

Mặt khác, từ khi vận hành chính quyền địa phương 02 cấp, UBND cấp xã đã được phân cấp và đã từng bước thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai (kể từ ngày 01/7/2025 theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ đến nay (thực hiện theo Công văn số 686/UBND-XDMT ngày 25/02/2026 của UBND tỉnh)). Trên cơ sở hướng dẫn, tập huấn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường, đặc khu đã chủ động thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp: giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các dự án, gia hạn tiến độ sử dụng đất của dự án, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất...

Nguồn nhân lực và cơ sở vật chất hiện nay đảm bảo thực hiện nhiệm vụ khi được UBND tỉnh phân cấp, phù hợp chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và năng lực tổ chức thực hiện của cơ quan, đơn vị được phân cấp.

Do đó, việc ban hành Quyết định phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai, sau đó ban hành trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh là cần thiết để bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước về đất đai được thông suốt, liên tục và chặt chẽ, phù hợp với tình hình thực tiễn trên địa bàn tỉnh và quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP nêu trên.

- Mục đích ban hành: Đảm bảo đúng quy định Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và pháp luật có liên quan. Giải quyết những bất cập, tồn tại trong thực tiễn, tạo điều kiện thuận lợi để Luật Đất đai thực sự đi vào cuộc sống, phục vụ tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội. Tạo tính chủ động, nâng cao trách nhiệm cho chính quyền địa phương trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực đất đai.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 07 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định này quy định phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ, với các nội dung cụ thể: Quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất.

- Đối tượng áp dụng:

(1) UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, UBND xã, phường, đặc khu; Chủ tịch UBND cấp xã.

(2) Người sử dụng đất.

(3) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Quy định chính: Phân cấp cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP

ngày 31/01/2026 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(1) Phân cấp cho Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ.

(2) Phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã thực hiện một số nhiệm vụ (thực hiện theo địa bàn từng đơn vị hành chính cấp xã)

17. Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ

a) Hiệu lực thi hành:

- Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/7/2026.

- Đối với các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; nhiệm vụ thuê hàng, hóa dịch vụ theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về xây dựng hoặc các nhiệm vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, bảo vệ môi trường và lĩnh vực khác quy định tại khoản 3 Điều 1 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt sử dụng chi thường xuyên trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành và đang thực hiện dở dang: các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách và các địa phương tiếp tục thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền, chịu trách nhiệm rà soát, xác định kinh phí còn thiếu của nhiệm vụ gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, tiếp tục bố trí kinh phí thực hiện theo quy định. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý sử dụng nguồn kinh phí được giao bảo đảm đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bố trí vốn trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành tiếp tục thực hiện theo các quy định của pháp luật liên quan đến quản lý sử dụng nguồn kinh phí ở thời điểm phê duyệt dự toán cho đến khi quyết toán nhiệm vụ.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

Tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP quy định:

(1) Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương được quy định tại Khoản 3, Điều 17: “UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương.”

(2) Đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương được quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 20: “UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”

(3) Đối với nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Khoản 1, Điều 27: “Đối với việc lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ.”

(4) Đối với nhiệm vụ thực hiện hoạt động quy hoạch được quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 25: “UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”

Cơ sở thực tiễn

Thực hiện Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 06/5/2025 của Chính phủ về việc quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng và các nhiệm vụ cần thiết khác, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND giao thẩm quyền quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng cho UBND tỉnh và UBND cấp xã theo phân cấp quản lý ngân sách.

Đến nay, sau khi Nghị định số 104/2026/NĐ-CP có hiệu lực, bãi bỏ Nghị định số 98/2025/NĐ-CP của Chính phủ thì Nghị quyết số 54/2025/NQ-HĐND của HĐND không còn phù hợp. Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ đã quy định cụ thể giao UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện các nhiệm vụ từ nguồn chi thường xuyên.

- Mục đích ban hành: Quy định cụ thể nội dung về việc thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách tỉnh theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ để tổ chức thực hiện theo đúng quy định.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh:

(1) Quyết định này quy định thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên ngân

sách địa phương gồm:

+ Mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ;

+ Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng;

+ Hoạt động quy hoạch.

(2) Những nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh;

(2) UBND các xã, phường, đặc khu (gọi chung là UBND cấp xã);

(3) Đơn vị sự nghiệp công lập;

(4) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Ninh (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội), tổ chức chính trị;

(5) Tổ chức, các nhân khác có liên quan đến sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

- Các quy định chính: Quy định thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương theo Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ

(1) Đối với nhiệm vụ thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị:

+ Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh.

+ Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán thường xuyên ngân sách cấp xã và ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã. Chủ tịch UBND cấp xã căn cứ quy mô ngân sách cấp xã, xem xét quy định ủy quyền cho thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc xã theo thẩm quyền.

(2) Đối với nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị:

+ Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện đối với nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh.

+ Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh

phí thực hiện đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã và ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

(3) Đối với nhiệm vụ hoạt động quy hoạch:

+ Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I thuộc phạm vi quản lý cấp tỉnh phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên cấp tỉnh.

+ Chủ tịch UBND cấp xã quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện đối với các nhiệm vụ sử dụng nguồn dự toán chi thường xuyên ngân sách cấp xã và ngân sách cấp tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

18. Quyết định số 58/2026/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh ban hành Quy chế điều động, chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 09/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Nghị quyết số 248/2025/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để thực hiện đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

(2) Điểm đ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, quy định: “UBND cấp tỉnh căn cứ quy định tại Điều này, quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế của địa phương, ban hành quy chế điều động nhà giáo để tổ chức thực hiện điều động nhà giáo đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Quy chế điều động nhà giáo quy định cụ thể về đối tượng, thời gian, địa điểm điều động nhà giáo và các nội dung liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế”.

(3) Điểm e khoản 2 Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP, quy định: “e) UBND cấp tỉnh căn cứ quy định tại Điều này, quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế của địa phương ban hành quy chế chuyển nhà giáo để tổ chức thực hiện chuyển nhà giáo đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Quy chế chuyển nhà giáo quy định cụ thể về đối tượng, thời điểm chuyển nhà giáo và các nội dung liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế”.

(4) Quyết định số 30/2022/QĐ-UBND ngày 03/10/2022 của UBND tỉnh về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và người quản lý doanh nghiệp trong doanh nghiệp có vốn góp của chủ sở hữu thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Quảng Ninh; Thông báo số 240/TB-VP.UBND ngày 15/8/2025 của UBND tỉnh Quảng Ninh về ý kiến chỉ đạo tại cuộc họp ngày 12/8/2025 liên quan đến việc rà soát, giải quyết nguyện vọng của giáo viên đã hoàn thành nghĩa vụ chuyển; Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày

23/4/2026 của UBND tỉnh Ban hành Danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung giao quy định thuộc thẩm quyền ban hành của UBND tỉnh.

Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, nhiều cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh còn thiếu về số lượng, bất cập về cơ cấu đội ngũ nhà giáo; do đó, một số địa phương đã chủ động xây dựng quy chế, kế hoạch và tổ chức thực hiện việc điều động, chuyển chuyên theo hình thức nghĩa vụ nhằm bảo đảm bố trí, sắp xếp đội ngũ hợp lý. Việc điều động, chuyển chuyên nhà giáo được triển khai thường xuyên, liên tục đã góp phần khắc phục tình trạng thừa, thiếu cục bộ giữa các cơ sở giáo dục; tăng cường giáo viên từ các vùng thuận lợi đến các vùng khó khăn; từng bước tạo sự ổn định về đội ngũ cho các cơ sở giáo dục, bảo đảm cơ hội học tập công bằng cho học sinh, qua đó góp phần nâng cao chất lượng giáo dục tổng thể trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện thời gian qua chủ yếu căn cứ vào quy chế, kế hoạch riêng của từng địa phương, thiếu sự thống nhất chung. Khi không còn đơn vị hành chính cấp huyện, thẩm quyền quản lý thay đổi dẫn đến việc nhiều nhà giáo đã hoàn thành thời hạn điều động nhưng chưa được kịp thời bố trí trở lại địa bàn công tác.

Hiện tại, toàn tỉnh hiện có 341 giáo viên đang thực hiện nhiệm vụ điều động, tăng cường. Trong đó, đến hết tháng 8/2026, sẽ có 290 người đã hoàn thành thời gian nghĩa vụ có nguyện vọng được sắp xếp điều động trở lại địa bàn.

Ngoài ra, quy mô số lớp, số lượng học sinh trong độ tuổi có nhiều biến động, phát sinh tình trạng thừa, thiếu cục bộ về số lượng và cơ cấu giáo viên giữa các địa bàn hoặc thừa thiếu giữa các cơ sở giáo dục nhưng chưa có cơ sở pháp lý để điều động, dẫn đến khó khăn trong việc cân đối, bố trí hợp lý đội ngũ nhà giáo.

Việc sắp xếp các cơ sở giáo dục theo hướng tinh gọn, giảm đầu mỗi bước đầu đã đem lại hiệu quả thiết thực, góp phần thực hiện tinh giản biên chế giáo dục trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, hiện tại nhiều địa bàn cấp xã chỉ còn duy nhất 01 cơ sở giáo dục theo cấp học. Trong đó, việc điều động, chuyển chuyên nhà giáo để đáp ứng yêu cầu về chuyên môn phải được thực hiện theo hình thức điều động, chuyển chuyên giữa cơ sở giáo dục thuộc địa bàn hai đơn vị hành chính cấp xã khác nhau trong trường hợp địa phương không thể bố trí tại chỗ. Thẩm quyền điều động do Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 248/NQ/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc Hội; Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ. Vấn đề tồn tại trên cần quy định cụ thể về điều động nhà giáo để áp dụng thống nhất chung theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh.

- Mục đích ban hành:

+ Bảo đảm công tác điều động, chuyển chuyên nhà giáo được thực hiện đúng quy định của pháp luật hiện hành; đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và phù hợp với điều kiện thực tiễn của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh trong bối cảnh thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

+ Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan, công bằng và đúng quy định pháp luật trong công tác điều động, chuyển chuyển, quản lý và sử dụng đội ngũ nhà giáo trong ngành giáo dục.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 02 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy chế điều động, chuyển chuyển nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Quy chế gồm 04 chương, 22 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy chế này quy định về nguyên tắc, điều kiện, thời hạn, đối tượng, chế độ chính sách, nghĩa vụ và quy trình thực hiện việc điều động, chuyển chuyển đối với nhà giáo, nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục trong các trường hợp sau:

(1) Thực hiện điều động giữa các cơ sở giáo dục công lập; điều động từ cơ sở giáo dục công lập đến cơ quan quản lý giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

(2) Thực hiện chuyển chuyển giữa các cơ sở giáo dục công lập; chuyển chuyển từ cơ sở giáo dục công lập đến các cơ quan, đơn vị khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; chuyển chuyển từ cơ sở giáo dục công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh đến cơ sở giáo dục, cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác và ngược lại.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Đối tượng điều động thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP; Đối tượng chuyển chuyển thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 93/2026/NĐ-CP.

(2) Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc điều động, chuyển chuyển nhà giáo.

- Các quy định chính:

(1) Chương I. Những quy định chung: Phạm vi điều chỉnh; Đối tượng áp dụng; Giải thích từ ngữ; Nguyên tắc điều động, chuyển chuyển.

(2) Chương II. Thẩm quyền, điều kiện, thời hạn, chế độ chính sách khi điều động, chuyển chuyển: Thẩm quyền điều động, chuyển chuyển nhà giáo; Điều kiện và thời hạn điều động nhà giáo; Điều kiện điều động bổ nhiệm nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý cơ sở giáo dục; Điều kiện chuyển chuyển nhà giáo; Chế độ, chính sách của nhà giáo thực hiện điều động; Đối tượng không thực hiện điều động đến đơn vị cần tăng cường; Trường hợp đặc biệt khi thực hiện điều động nhà giáo

(3) Chương III. Kế hoạch, trình tự thủ tục, hồ sơ, hội đồng điều động, chuyển chuyển: Kế hoạch, trình tự, thủ tục, hồ sơ điều động nhà giáo; Hội đồng xét điều động nhà giáo; Trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển chuyển nhà giáo; Quy trình điều động bổ nhiệm nhà giáo giữ chức vụ cán bộ quản lý; Điều khoản chuyển tiếp.

(4) Chương IV. Tổ chức thực hiện: Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Nội vụ; Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu; Người đứng đầu các cơ sở giáo dục; Trách nhiệm thi hành.

19. Quyết định số 59/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Cơ sở pháp lý

(1) Tại Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định về hệ số điều chỉnh giá đất quy định:

“1. Hệ số điều chỉnh giá đất là tỷ lệ tăng, giảm giá đất của các loại đất tương ứng với khu vực, vị trí đã quy định trong bảng giá đất.

2. UBND cấp tỉnh quyết định ban hành hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng từ ngày 01/01 hằng năm; trường hợp cần thiết, UBND cấp tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất trong năm hoặc cho từng khu vực, vị trí để áp dụng”.

(2) Tại khoản 5 Điều 7 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định:

“5. Cơ quan, người có thẩm quyền phải ban hành đầy đủ căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường về đất theo quy định của Nghị quyết này chậm nhất đến ngày 01/7/2026”.

+ Tại điểm a khoản 2 Điều 21 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

“2. UBND cấp tỉnh ban hành quyết định để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

Cơ sở thực tiễn

Bảng giá đất lần đầu được HĐND tỉnh ban hành tại Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025, được xây dựng tuân thủ nguyên tắc, phương pháp, trình tự thủ tục theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; quá trình xây dựng bảng giá đất lần đầu đã được đơn vị tư vấn thực hiện; các Sở, ban, ngành, UBND các xã, phường, đặc khu trên địa bàn tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia ý kiến; Hội đồng thẩm định bảng giá đất tỉnh thẩm định, thống nhất trình ban hành.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội (tại các Điều 5, 7, 8), thì căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất từ 1/1/2026 cơ bản theo bảng giá đất và hệ số điều chỉnh giá đất; UBND cấp tỉnh phải ban hành đầy đủ các căn cứ để tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất chậm nhất đến ngày 1/7/2026.

Trong thời gian UBND tỉnh chưa ban hành hệ số điều chỉnh giá đất, UBND tỉnh đã có Văn bản số 408/UBND-TC ngày 30/1/2026 chỉ đạo; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã có Văn bản số 1624/SNN&MT-KHĐKĐĐ ngày 5/2/2026 hướng dẫn các địa phương thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Tuy nhiên việc thực hiện của địa phương còn có nhiều vướng mắc, nhất là các trường hợp phải áp dụng giá đất tại bảng giá đất x (nhân) hệ số điều chỉnh giá đất (như việc giao đất tái định cư, các trường hợp công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, các nhân...).

Vì vậy, để bảo đảm việc thực hiện thống nhất, đồng bộ các quy định của pháp luật đất đai, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn và tạo cơ sở pháp lý cho các cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai, việc sớm xây dựng và ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất là rất cần thiết.

- Mục đích ban hành: Đảm bảo thực hiện đúng quy định của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/1/2026 của Chính phủ; đảm bảo thống nhất căn cứ tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 5 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; Điều 159 và 160 Luật Đất đai năm 2024.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 05 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh ban hành hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh quy định tại Điều 8 Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai và Hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Đối tượng áp dụng: Cơ quan nhà nước, người sử dụng đất và các đối tượng khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Quy định chính: Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(1) Hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường đối với các loại đất ban hành kèm theo Nghị quyết số 100/2025/NQ-HĐND ngày 16/12/2025 của HĐND tỉnh là 1 ($K_{tt}=1,0$), trừ các vị trí được quy định hệ số tại Phụ lục số I, Phụ lục số II ban hành kèm theo Quyết định này.

(2) Hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương là 1,0 ($K_{ytk}=1,0$).

(3) Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch (K_{qh}).

+ Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch đối với đất ở và đất thương mại dịch vụ

TT	Hệ số sử dụng đất	Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch
1	≤ 5	1,0

2	Từ > 5 đến 10	1,1
3	Từ > 10 đến 15	1,2
4	Từ > 15 đến 20	1,3
5	Từ > 20 đến 25	1,4
6	Từ > 25 đến 30	1,5
7	Từ > 30	1,6

+ Hệ số điều chỉnh theo quy hoạch đối với các loại đất còn lại là 1,0.

(4) Hệ số điều chỉnh giá đất ($K_{đcđđ}$) được xác định theo công thức:

$$K_{đcđđ} = K_{tt} \times K_{qh} \times K_{ytk}.$$

Trong đó:

+ K_{tt} là hệ số điều chỉnh mức biến động thị trường

+ K_{qh} là hệ số điều chỉnh theo quy hoạch

+ K_{ytk} là hệ số điều chỉnh theo yếu tố khác ảnh hưởng đến giá đất phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

20. Quyết định số 60/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

a) Hiệu lực thi hành: Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày 10/7/2026.

b) Sự cần thiết, mục đích ban hành:

- Sự cần thiết ban hành:

Ngày 31/01/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai (gọi tắt là Nghị định số 49/2026/NĐ-CP), trong đó quy định: - Tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định: “Điều 14. Phân cấp thẩm quyền cho UBND cấp tỉnh thực hiện trong lĩnh vực đất đai 1. UBND cấp tỉnh có thẩm quyền quyết định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chấp thuận về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, chấp thuận, phê duyệt phương án sử dụng đất. Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước và tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ quy định tại khoản này cho phù hợp.”

Tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP quy định: “UBND cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2026, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo quy định; trong đó quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian tối đa thực hiện trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có), các mẫu thực hiện thủ tục phải quy định các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Trong thời gian chưa ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai quy định tại khoản này thì UBND cấp tỉnh quyết định việc áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành hoặc quyết định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai đối với từng trường hợp cụ thể.” Trong thời gian chưa kịp thời ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai (ban hành theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật), để không bị gián đoạn trong thực hiện các thủ tục hành chính phục vụ người dân, doanh nghiệp và để có căn cứ áp dụng ngay các thủ tục hành chính về đất đai theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực theo quy định nêu trên, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh ban hành có Công văn số 686/UBND-XDMT ngày 25/02/2026 về việc giao thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai theo Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ. Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP thì UBND cấp tỉnh phải ban hành quy định về trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01/7/2026.

Cơ sở thực tiễn Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ đã bãi bỏ các nội dung quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực đất đai tại Nghị định số 151/2025/NĐ-CP và giao cho UBND cấp tỉnh quyết định việc phân cấp, ủy quyền; đồng thời giao UBND cấp tỉnh quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai để thực hiện các trường hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định này chậm nhất đến ngày 01/7/2026, bảo đảm cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính theo quy định; trong đó quy định rõ trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền trong các bước thực hiện trình tự, thủ tục, thời gian tối đa thực hiện trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ phải nộp, trong đó có giấy tờ chứng minh đối tượng được miễn, giảm nghĩa vụ tài chính (nếu có), các mẫu thực hiện thủ tục phải quy định các thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

- Mục đích ban hành: Đảm bảo đúng quy định Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai và pháp luật có liên quan. Đảm bảo thực hiện đồng bộ, thống nhất, thông suốt các thủ tục hành chính theo Quyết định của UBND tỉnh về việc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện đối với các nhiệm vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

c) Nội dung chủ yếu: Quyết định gồm 03 điều. Quyết định ban hành kèm theo Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và 02 phụ lục. Quy định gồm 02 chương, 06 điều.

- Phạm vi điều chỉnh: Quy định này quy định trình tự, thủ tục thực hiện các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, bao gồm:

(1) Thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất theo thẩm quyền;

(2) Giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; chuyển hình thức giao đất đất, cho thuê đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án;

(3) Nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; thẩm định phê duyệt phương án sử dụng đất; sử dụng đất đa mục đích; góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai;

(4) Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

- Đối tượng áp dụng:

(1) Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, đơn vị có liên quan đến việc giải quyết thủ tục hành chính đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

(2) UBND các cấp; cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và cấp xã;

(3) Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh và các Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

(4) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo, tổ chức kinh tế và các đối tượng khác có liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính về đất đai.

- Các quy định chính:

(1) Nguyên tắc thực hiện.

(2) Trình tự, thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai được thực hiện theo Phụ lục I; Biểu mẫu thực hiện theo Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

(3) Điều khoản chuyển tiếp: Người sử dụng đất đã nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính về đất đai và được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục hành chính trước ngày Quyết định này có hiệu lực. Trường hợp người sử dụng đất đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này thì cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ theo quy định tại Quyết định này.

- Các phụ lục ban hành kèm theo Quyết định:

(1) Phụ lục I gồm 04 phần. Cụ thể:

+ Phần I: Trình tự thủ tục thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (04 thủ tục hành chính).

+ Phần II: Trình tự, thủ tục Giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; chuyển hình thức giao đất đất, cho thuê đất; điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; gia hạn sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án (06 thủ tục hành chính).

+ Phần III: Trình tự, thủ tục nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư; thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất; sử dụng đất đa mục đích; góp quyền sử dụng đất, điều chỉnh lại đất đai (05 thủ tục hành chính).

+ Phần IV: Trình tự, thủ tục đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (29 thủ tục hành chính).

(2) Phụ lục II gồm 41 biểu mẫu thực hiện thủ tục hành chính.

Trên đây là Thông cáo báo chí văn bản quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành trong tháng 6 năm 2026, Sở Tư pháp xin thông báo./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Các đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ninh (đăng tải);
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Lưu: VT, TH&PBGDPL.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Huệ